

QUYẾT ĐỊNH

CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG SỐ 130-LĐ/QĐ
NGÀY 19 THÁNG 5 NĂM 1985 BAN HÀNH BẢN DANH MỤC SỐ 1 CÁC
CHỨC DANH ĐẦY ĐỦ CỦA ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG

- Căn cứ Quyết định số 36-CP ngày 2-2-1980 của Hội đồng Chính phủ và Chỉ thị số 277-TTg ngày 1-10-1980 của Thủ tướng Chính phủ về việc nghiên cứu xây dựng danh mục và tiêu chuẩn nghiệp vụ các chức vụ viên chức Nhà nước;

- Căn cứ Quyết định số 117-HĐBT ngày 15-7-1982 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành bản danh mục số 1 các chức vụ viên chức Nhà nước;

- Căn cứ điểm 2 Chỉ thị số 124-HĐBT ngày 7-11-1983 của Hội đồng Bộ trưởng;

- Theo đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam và kết luận của Tiểu ban danh mục và tiêu chuẩn nghiệp vụ viên chức Nhà nước ngày 13-3-1985;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1

Nay ban hành bản danh mục số 1 các chức danh đầy đủ các chức vụ viên chức Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam gồm: 118 chức danh.

Điều 2

Căn cứ bản danh mục này, Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam tiến hành xây dựng tiêu chuẩn nghiệp vụ theo điểm 3 Chỉ thị số 124-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng và tổ chức hướng dẫn thực hiện hệ thống chức danh viên chức này trong ngày nhằm đem lại hiệu quả thiết thực làm cho bộ máy gọn nhẹ, tăng cường hiệu lực quản lý trên mọi mặt công tác.

Điều 3

Tiêu chuẩn nghiệp vụ của các chức danh đầy đủ thuộc chuyên ngành nghiên cứu khoa học xã hội sẽ do Chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam ra quyết định ban hành, hướng dẫn ứng dụng thử nghiệm và tiếp tục hoàn thiện.

Điều 4

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký, các văn bản trước đây trái với văn bản này đều bãi bỏ.

Điều 5

Chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam và các Viện nghiên cứu khoa học xã hội thuộc các Bộ, ngành khác sử dụng các chức danh viên chức của Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

I. NỘI DUNG BẢN DANH MỤC SỐ 1 ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 117-HĐBT ngày 15-7-1982 của Hội đồng Bộ trưởng và các quy định trong bản danh mục số 1 (chức danh gốc), bản danh mục số 1 chức danh đầy đủ các viên chức (nghiên cứu khoa học) của Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam ban hành theo Quyết định số 130/LĐ/QĐ ngày 19 tháng 5 năm 1985 bao gồm: 118 chức danh. Trong đó:

Loại A - Viên chức lãnh đạo: 81 chức danh đầy đủ

+ Nhóm 9: 40 chức danh

+ Nhóm 8: 41 chức danh

Loại B - Viên chức chuyên môn: 37 chức danh đầy đủ:

+ Nhóm 5: 37 chức danh.

II. QUY ĐỊNH SỬ DỤNG

Dựa theo quy định về phạm vi sử dụng đối với mỗi chức danh quản lý trong bản danh mục số 1 các chức danh đầy đủ theo quyết định này, Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam tiến hành xây dựng tiêu chuẩn nghiệp vụ và hướng dẫn cho các đơn vị trực thuộc và các cơ quan nghiên cứu khoa học xã hội trong toàn quốc áp dụng. Mỗi chức danh đầy đủ được sử dụng trong thực tế phải có nội dung lao động đúng với luận chứng khoa học đã nghiên cứu khi hình thành các chức danh đó và Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam hướng dẫn nội dung cho cơ sở và cho từng người: Khi có trùng hợp thay đổi các nội dung lao động, cơ quan chủ quản phải báo với Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam và bàn bạc với Bộ Lao động (theo Điều 2 của Quyết định số 117-HĐBT ngày 15-7-1985 của Hội đồng Bộ trưởng) để sửa đổi hoặc ngoại lệ.

**III. BẢN DANH MỤC SỐ 1 CHỨC DANH ĐẦY ĐỦ CÁC CHỨC VỤ
VIÊN CHỨC ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM**

TT	Nhóm	Chức danh gốc	Mã số	Chức danh đầy đủ	Phạm vi sử dụng
1	2	3	4	5	6
		Nhóm 9			
1	9	Chủ nhiệm	9030	Chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam	Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam
2		Phó chủ nhiệm	9032	Phó chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam	Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam
3		Giám đốc	9080	Giám đốc Nhà in khoa học xã hội	Nhà in khoa học xã hội
4			9080	Giám đốc Nhà xuất bản khoa học xã hội	Nhà xuất bản Khoa học xã hội
5		Tổng biên tập	9110	Tổng biên tập tạp chí "Dân tộc học"	Viện Dân tộc học
6			9110	Tổng biên tập tạp chí "Đông Nam á"	Viện Đông Nam á
7			9110	Tổng biên tập tạp chí "Khảo cổ học"	Viện khảo cổ học
8			9110	Tổng biên tập tạp chí "Khoa học xã hội"	Viện khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh
9			9110	Tổng biên tập tạp chí "Kinh tế thế giới"	Viện kinh tế thế giới
10			9110	Tổng biên tập tạp chí "Luật học"	Viện Luật học
11			9110	Tổng biên tập tạp chí "Nghiên cứu Hán Nôm"	Viện nghiên cứu Hán Nôm
12			9110	Tổng biên tập tạp chí "Nghiên cứu kinh tế"	Viện kinh tế học
13			9110	Tổng biên tập tạp chí "Nghiên cứu lịch sử"	Viện Sử học
14			9110	Tổng biên tập tạp chí "Ngôn ngữ"	Viện Ngôn ngữ học
15			9110	Tổng biên tập tạp chí "Những vấn đề Châu á và Thái Bình Đông"	Viện Châu á và Thái Bình Đông"

16		9110	Tổng biên tập tạp chí "Tạp chí Văn học"	Viện Văn học
17		9110	Tổng biên tập tạp chí "Thông tin khoa học xã hội"	Viện Thông tin khoa học xã hội
18	9	9110	Tổng biên tập tạp chí "Triết học"	Viện Triết học
19		9110	Tổng biên tập tạp chí "Trí thức bách khoa"	Viện Từ điển bách khoa
20		9110	Tổng biên tập tạp chí "Văn hoá dân gian"	Viện Văn hoá dân gian
21		9110	Tổng biên tập tạp chí "Việt Nam khoa học xã hội"	Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam
22		9110	Tổng biên tập tạp chí "Xã hội học"	Viện Xã hội học
23	Tổng th ký	9150	Tổng th ký Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam	Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam
24	Viện trưởng	9190	Viện trưởng Viện Châu á và Thái Bình Dơng	
25		9190	Viện trưởng Viện Dân tộc học	
26		9190	Viện trưởng Viện Đông Nam á	
27		9190	Viện trưởng Viện Khảo cổ học	
28		9190	Viện trưởng Viện khoa học xã hội tại thành phố HCM	
29		9190	Viện trưởng Viện Kinh tế học	
30		9190	Viện trưởng Viện Kinh tế thế giới	
31		9190	Viện trưởng Viện Luật học	
32		9190	Viện trưởng Viện nghiên cứu Hán Nôm	
33		9190	Viện trưởng Viện Ngôn ngữ học	
34		9190	Viện trưởng Viện Sử học	
35		9190	Viện trưởng Viện Thông tin khoa học xã hội	
36		9190	Viện trưởng Viện từ điển bách khoa	
37		9190	Viện trưởng Viện Triết học	

38			9190	Viện trưởng Viện Văn hoá dân gian	
39			9190	Viện trưởng Viện Văn học	
40			9190	Viện trưởng Viện Xã hội học	
41	8	Chánh văn phòng phòng	8020	Chánh văn phòng Uỷ ban khoa học xã hội Việt Nam	
42		Th ký	8160	Th ký khoa học	Các Viện nghiên cứu khoa học
43		Trưởng ban	8170	Trưởng ban đào tạo và bồi dưỡng cán bộ	Cơ quan của Uỷ ban khoa học xã hội VN
44			8170	Trưởng ban kiến thiết cơ bản	- nt -
45			8170	Trưởng ban thanh tra - pháp chế	- nt -
46			8170	Trưởng ban địa lý kinh tế	- nt -
47		Trưởng phòng	1310	Trưởng phòng nghiên cứu khoa học (các chuyên ngành về khoa học xã hội)	Các Viện nghiên cứu khoa học
48		Trưởng ban	8170	Trưởng ban biên tập	Tạp chí "Việt Nam khoa học xã hội"
49			8170	Trưởng ban biên dịch	- nt -
50			8170	Trưởng ban bạn đọc	- nt -
51			8170	Trưởng ban t liệu	- nt -
52			8170	Trưởng ban th ký toà soạn, trị sự	- nt -
53		Trưởng phòng	8310	Trưởng phòng th ký toà soạn trị sự tạp chí "Dân tộc học"	Viện Dân tộc học
54			8310	Trưởng phòng th ký toà soạn, trị sự tạp chí "Đông Nam á"	Viện Đông Nam á
55			8310	Trưởng phòng th ký toà soạn, trị sự tạp chí	Viện khảo cổ học

56			"Khảo cổ học"	
57			8310 Trồng phòng th ký toà soạn, trị sự tạp chí "Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh"	Viện khoa học xã hội
58			8310 Trồng phòng th ký toà soạn, trị sự tạp chí "Kinh tế thế giới"	Viện kinh tế thế giới
59			8310 Trồng phòng th ký toà soạn, trị sự tạp chí "Luật học"	Viện Luật học
60			8310 Trồng phòng th ký toà soạn, trị sự tạp chí "Nghiên cứu Hán Nôm"	Viện nghiên cứu Hán Nôm
61			8310 Trồng phòng th ký toà soạn trị sự tạp chí "Nghiên cứu kinh tế"	Viện Kinh tế học
62	8	Trồng phòng	8310 Trồng phòng th ký toà soạn trị sự tạp chí "Nghiên cứu lịch sử"	Viện Sử học
63			8310 Trồng phòng th ký, toà soạn, trị sự tạp chí "Ngôn ngữ"	Viện Ngôn ngữ học
64			8310 Trồng phòng th ký, toà soạn, trị sự tạp chí "Những vấn đề châu á và Thái Bình Dong"	Viện Châu á và Thái bình dong
65			8310 Trồng phòng th ký, toà soạn, trị sự tạp chí "Thông tin khoa học xã hội"	Viện thông tin khoa học xã hội
66			8310 Trồng phòng th ký, toà soạn, trị sự "Triết học"	Viện Triết học
67			8310 Trồng phòng th ký toà soạn, trị sự tạp chí "Trí thức bách khoa"	Viện từ điển bách khoa
68			8310 Trồng phòng th ký, toà soạn, trị sự tạp chí "Tạp chí Văn học"	Viện Văn học
69			8310 Trồng phòng th ký toà soạn, trị sự tạp chí "Văn hoá dân gian"	Viện văn học dân gian
			8310 Trồng phòng th ký toà soạn, trị sự tạp chí "Xã hội học"	Viện xã hội học

70		8310	Trởng phòng thông tin - Các t liệu - th viện	Viện nghiên cứu thuộc Uỷ ban khoa học xã hội Việt Nam
71		8310	Trởng phòng hành chính - quản trị, tài vụ	-nt-
72		8310	Trởng phòng cán bộ, đào tạo và lao động tiền l- ơng	-nt-
73		8310	Trởng phòng bảo tàng dân tộc học	Viện dân tộc học
74		8310	Trởng phòng in - sao chụp	Viện Thông tin khoa học Xã hội Hán Nôm
75		8310	Trởng phòng phục chế	Viện hán Nôm, khảo cổ học, dân tộc học
76		8310	Trởng phòng su tâm	Viện khảo cổ học, Hán Nôm
77		8310	Trởng phòng vẽ và chụp ảnh	-nt-
78		8310	Trởng phòng xét nghiệm	-nt-
79	Vụ trông	8390	Vụ trông Vụ Hợp tác quốc tế	Vụ hợp tác quốc tế
80		8390	Vụ trông Vụ Kế hoạch Tổng hợp	Vụ Kế hoạch tổng hợp
81		8390	Vụ trông Vụ Tổ chức cán bộ	Vụ tổ chức cán bộ
82	Hoạ sĩ	5110	Hoạ sĩ, tạp chí Việt Nam Khoa học xã hội bằng 3 thứ tiếng Nga, Anh, Pháp	Tạp chí Việt Nam - Khoa học xã hội
83	5	5110	Hoạ sĩ tạp chí Văn hoá dân gian	Tạp chí văn hoá dân gian
84	Ngồi biên tập	5220	Ngồi biên bản tạp chí Việt Nam - Khoa học xã hội bằng 3 thứ tiếng Nga, Anh, Pháp - Ngồi biên tập từ điển - Ngồi biên tập nhà xuất bản	Tạp chí Việt Nam khoa học xã hội Nhà xuất bản khoa học xã hội
85	Ngồi biên dịch	5210	Ngồi biên dịch tạp chí Việt Nam khoa học xã hội bằng ba thứ tiếng Nga, Anh, Pháp - Ngồi biên dịch Nhà xuất bản	Tạp chí Việt Nam khoa học xã hội Nhà xuất bản khoa học xã hội
86	Ngồi hiệu dịch	5250	Ngồi hiệu đính tạp chí Việt Nam khoa học xã hội bằng ba thứ tiếng Nga, Anh, Pháp,	Tạp chí Việt Nam khoa học xã hội

87		Su tầm viên (1)		Su tầm viên Viện văn hoá dân gian, Viện nghiên cứu Hán Nôm, Dân tộc học, khảo cổ học	Văn hoá dân gian, dân tộc học, khảo cổ học
88		Th mục viên (2)		Th mục viên, th viện viên	Viện thông tin khoa học xã hội

1	2	3	4	5	6	7
89		Th viện viên (3)				
90		Thực nghiệm viên (4)			Thực nghiệm viên ngữ âm	Viện ngôn ngữ học
91	5	Nghiên cứu viên cao cấp	5116	51000	Nghiên cứu viên cấp cao triết học	Viện Triết học
92			5116	50200	Nghiên cứu viên cấp cao kinh tế học	Viện kinh tế học
93			5116	50300	Nghiên cứu viên cấp cao sử học	Viện sử, dân tộc, khảo cổ học.
94			5116	50400	Nghiên cứu viên cấp cao ngữ văn	Viện văn, ngôn ngữ, Hán Nôm, văn hoá dân gian
95			5116	50500	Nghiên cứu viên cấp cao luật học	Viện luật học
96			5116	50600	Báo cáo viên cấp cao tâm lý học	Viện triết học
97			5116	50900	Nghiên cứu viên cấp cao khoa học luận	Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam
98		Nghiên cứu viên chính	5118	50100	Nghiên cứu viên chính triết học	Viện triết học
99			5118	50200	Nghiên cứu viên chính kinh tế học	Viện kinh tế học
100			5118	50300	Nghiên cứu viên chính sử học	Viện sử, dân tộc, khảo cổ học
101	5	Nghiên cứu viên chính	5118	50400	Nghiên cứu viên chính ngữ văn	Viện văn, ngôn ngữ, Hán Nôm, văn hoá, dân gian
102			5118	50500	Nghiên cứu viên chính luật học	Viện luật học

103			5118	50600	Nghiên cứu viên chính tâm lý học	Viện triết học
104			5118	50900	Nghiên cứu viên chính khoa học luận	Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam
105		Nghiên cứu viên	5200	50100	Nghiên cứu viên triết học	Viện triết học
106			5200	50200	Nghiên cứu viên kinh tế học	Viện kinh tế học
107			5200	50300	Nghiên cứu viên sử học	Viện sử, dân tộc, khảo cổ học
108			5200	50400	Nghiên cứu viên ngữ văn	Viện văn, ngôn ngữ, Hán Nôm, văn hoá dân gian
109			5200	50500	Nghiên cứu viên luật học	Viện luật học
110			5200	50600	Nghiên cứu viên tâm lý học	Viện triết học
111			5200	50900	Nghiên cứu viên khoa học luận	Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam
112		Trợ lý nghiên cứu	5202	50100	Trợ lý nghiên cứu triết học	Viện triết học
113			5202	50200	Trợ lý nghiên cứu	Viện kinh tế học
114			5202	50300	Trợ lý nghiên cứu sử học	Viện sử, dân tộc, khảo cổ học
115			5202	50400	Trợ lý nghiên cứu ngữ văn	Viện văn, ngôn ngữ, Hán Nôm, văn hoá dân gian
116			5202	50500	Trợ lý nghiên cứu luật học	Viện luật học
117			5202	50600	Trợ lý nghiên cứu tâm lý học	Viện triết học
118			5202	50900	Trợ lý nghiên cứu khoa học luận	Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam

Ghi chú: (1), (4) - Các chức danh này đã được công nhận và sẽ đưa vào bản danh mục số 2.

Các chức vụ viên chức Nhà nước

(2) (3) - Các chức danh này sẽ ứng dụng của ngành th viện